

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 497-03/2021/TCKH - TCB

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 20

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: TCB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
 - Fax: +84 (0243) 944 6362
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 27/01/2021, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố

Báo cáo tài chính quý IV/2020 tập nhất và Riêng lẻ.....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 27/01/2021 tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

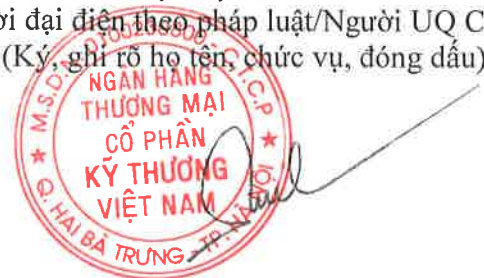
Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ
THÁI HÀ LINH**

441-03/2021 / BC - TGD

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống
Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 65



Handwritten mark

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN ngày 6 tháng 3 năm 2018

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp đổi cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993. Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Giấy Chứng nhận 055697 ngày 7 tháng 9 năm 1993

Đăng ký Kinh doanh số Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh lần thứ 52. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 19 tháng 1 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Tổng Giám đốc,	Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc (từ ngày 18/08/2020)
Phó Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc (đến ngày 17/08/2020)
và/hoặc các Giám đốc Khối	Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 15/03/2020) kiêm Giám đốc điều hành (từ ngày 13/01/2020 đến ngày 10/01/2021) kiêm Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng (đến ngày 15/11/2020)
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/07/2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (đến ngày 01/04/2020)
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chuyên đổi (đến ngày 01/04/2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 02/04/2020)
	Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Chuyên đổi
	Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10/01/2021) kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ ngày 01/10/2020)
	Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
	Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
	Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
	Bà Đặng Mỹ Quyên	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực (từ ngày 04/05/2020)
	Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng kiêm Giám đốc Nội chính toàn hàng
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin (từ ngày 17/07/2020)
	Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành (từ ngày 04/05/2020)
	Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị (từ ngày 03/09/2020)
	Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích (từ ngày 20/10/2020)
	Ông Kyle Timothy Justin	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi (từ ngày 30/10/2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

191 Bà Triệu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B02a/TCTD - HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

		Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	3.663.615	4.820.627
II	Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước (“NHNN”)	5	10.253.324	3.192.256
III	Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	28.994.954	47.990.224
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		21.112.630	38.596.420
2	Cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		7.882.324	9.393.804
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	8.347.576	10.041.556
1	Chứng khoán kinh doanh		8.357.447	10.052.963
2	Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(9.871)	(11.407)
VI	Cho vay khách hàng		275.310.367	227.885.283
1	Cho vay khách hàng	8	277.524.615	230.802.027
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.214.248)	(2.916.744)
VII	Hoạt động mua nợ	10	-	-
1	Mua nợ		1.682	1.682
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.682)	(1.682)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	84.447.241	66.054.597
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		84.632.952	66.158.709
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		200.000	202.006
3	Dự phòng chứng khoán đầu tư		(385.711)	(306.118)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	11.806	12.223
4	Đầu tư dài hạn khác		12.466	12.883
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(660)	(660)
X	Tài sản cố định		4.613.423	3.207.777
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.470.942	793.484
a	Nguyên giá		2.416.349	1.761.468
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(945.407)	(967.984)
2	Tài sản cố định vô hình	14	3.142.481	2.414.293
a	Nguyên giá		3.923.203	3.086.148
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(780.722)	(671.855)
XI	Bất động sản đầu tư	15	1.124.724	1.160.524
a	Nguyên giá		1.435.699	1.435.699
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(310.975)	(275.175)
XII	Tài sản có khác	16	22.835.903	19.334.394
1	Các khoản phải thu		16.572.411	12.954.103
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.184.822	5.553.724
4	Tài sản có khác		1.268.562	1.055.475
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(189.892)	(228.908)
	TỔNG TÀI SẢN		439.602.933	383.699.461

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B02a/TCTD - HN

		<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020 Triệu VND</i>	<i>31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)</i>
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17	47.484.812	61.266.635
1	Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác		21.232.089	38.632.337
2	Vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác		26.252.723	22.634.298
III	Tiền gửi của khách hàng	18	277.458.651	231.296.761
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	266.926	434.008
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	27.899.640	17.460.634
VII	Các khoản nợ khác	21	11.878.118	11.168.656
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.252.009	3.479.310
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		8.626.109	7.689.346
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		364.988.147	321.626.694
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	22		
1	Vốn		35.525.569	35.477.967
a	Vốn cổ phần		35.049.062	35.001.400
c	Thặng dư vốn cổ phần		476.507	476.567
2	Các quỹ		6.789.643	5.172.684
5	Lợi nhuận chưa phân phối		31.815.705	21.131.391
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		483.869	290.725
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.614.786	62.072.767
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		439.602.933	383.699.461

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B02a/TCTD - HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn	34.868	38.509
2	Cam kết giao dịch hối đoái	185.950.560	228.476.804
	Cam kết mua ngoại tệ	1.605.493	1.108.119
	Cam kết bán ngoại tệ	3.004.364	5.611.861
	Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ	90.498.304	110.730.891
	Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ	90.842.399	111.025.933
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	30.880.187	21.909.553
5	Bảo lãnh khác	21.121.837	22.285.888
6	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	15.802.168	19.281.908
7	Các cam kết khác	131.316.212	113.347.193
	Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ	59.869.362	50.759.660
	Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND	60.198.065	50.662.360
	Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ	9.994.922	2.471.787
	Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND	-	7.161.705
	Cam kết khác	1.253.863	2.291.681
8	Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	155.200.484	128.092.826

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B03a/TCTD - HN

	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã phân loại lại)	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã phân loại lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	7.678.930	6.629.316	29.001.912	25.020.397
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(2.184.997)	(2.725.107)	(10.250.703)	(10.762.553)
I	Thu nhập lãi thuần	23	5.493.933	3.904.209	18.751.209	14.257.844
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	1.652.522	1.854.398	6.048.443	4.853.846
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(583.388)	(490.765)	(1.859.665)	(1.600.493)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	1.069.134	1.363.633	4.188.778	3.253.353
III	Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối	25	13.411	(33.555)	745	104.581
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	27.787	132.331	321.397	397.664
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	500.764	647.694	1.496.997	1.243.759
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	1.351.698	1.490.285	5.459.972	4.425.079
6	Chi phí hoạt động khác	28	(698.839)	(877.440)	(3.180.804)	(2.618.351)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	652.859	612.845	2.279.168	1.806.728
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	4.002	20	4.191	4.216
VIII	Chi phí hoạt động	30	(2.306.767)	(2.336.823)	(8.631.154)	(7.312.509)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.455.123	4.290.354	18.411.331	13.755.636
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(366.266)	(312.328)	(2.611.035)	(917.368)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.088.857	3.978.026	15.800.296	12.838.268
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(1.081.306)	(859.200)	(3.217.829)	(2.612.059)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.081.306)	(859.200)	(3.217.829)	(2.612.059)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		4.007.551	3.118.826	12.582.467	10.226.209
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(54.452)	(89.580)	(257.579)	(151.070)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng		3.953.099	3.029.246	12.324.888	10.075.139

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B04a/TCTD - HN

		Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		28.933.307	25.681.231
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.155.492)	(10.869.069)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.140.309	3.170.716
04	Số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)		1.897.196	1.703.869
05	Thu nhập khác		1.190.433	485.024
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	1.259.653	1.080.236
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(6.752.272)	(5.565.179)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	32	(2.881.901)	(2.678.919)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		17.631.233	13.007.909
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		1.401.381	2.033.530
10	(Tăng)/giảm chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(16.005.291)	18.030.873
12	(Tăng) cho vay khách hàng		(46.722.588)	(70.862.810)
13	Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất		(3.363.570)	(256.945)
14	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	9, 16	(6.245.686)	(4.670.768)
15	Những thay đổi về công nợ hoạt động			(4.024.907)
	(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác		(13.781.823)	24.841.075
	Tăng tiền gửi của khách hàng			
17	(bao gồm tiền gửi của Kho bạc nhà nước)		46.161.890	27.882.109
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá		10.596.719	7.482.675
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(167.082)	123.695
21	Tăng/(giảm) các công nợ hoạt động khác		422.272	(944.721)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(615)	(9.913)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(10.073.160)	12.631.802

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B04a/TCTD - HN

		Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(681.167)	(257.620)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		6.837	31.428
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(559)	(268)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	29	4.191	4.216
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(670.698)	(222.244)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		47.602	35.428
	Tiền chi từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(157.713)	(3.200.000)
04	Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát		(65.086)	-
07	Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát		651	70.338
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(174.546)	(3.094.234)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG KỶ		(10.918.404)	9.315.324
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ		46.514.303	37.198.979
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ	33	35.595.899	46.514.303

Người lập

Người duyệt

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B05a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Techcombank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 06/03/2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP ngày 06/08/1993). Thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày 06/08/1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 35.049.062.300.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 35.001.399.620.000 đồng)

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai (02) văn phòng đại diện, ba trăm linh chín (309) điểm giao dịch trên cả nước và ba (03) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Techcombank và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	72/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04/11/2020	Các hoạt động chứng khoán	88,94843%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/06/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 03/05/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/06/2019	Quản lý quỹ	88,99956%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 11.802 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.156 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở thực thu và theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

(e) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

(f) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

(g) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Techcombank có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày Techcombank có quyền kiểm soát các công ty này. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Techcombank không còn kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

(b) Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(d).

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được trích dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”).

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3(d).

Đối với các khoản chứng khoán kinh doanh còn lại, dự phòng được trích theo quy định tại Thông tư số 48.

Dự phòng cụ thể và dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 9.

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng.

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		<ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.</p>	
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p>	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định của NHNNVN tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên quy định tại Thông tư 48.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 3(d).

Đối với chứng khoán nợ sẵn sàng bán và giữ đến ngày đáo hạn còn lại: dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC

(g) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

1002
GÂN
HƯƠN
CỔ P
Y TH
VIỆT
TRUN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(h) Các công cụ tài chính (“CCTC”) phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Việt Nam đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

0800
IANG
MAI
IAN
ONG
AM
3-TP

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
➤ Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
➤ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
➤ Tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.



th.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

(k) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa 10 - 40 năm

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại được thể hiện bằng một khoản thanh toán do bên đi mua tài sản thực hiện để có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Lợi thế thương mại được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường của doanh nghiệp với giá trị tài sản thuần của doanh nghiệp ghi trên báo cáo tài chính tại thời điểm sáp nhập.

Lợi thế thương mại được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(m) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dự trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
Từ ba (03) năm trở lên	100,00%



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo nhu trước khi bán nợ.

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3(b), 3(c), 3(d), 3(f), và 3(g) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

(p) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

(iii) Cổ phiếu Quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

(r) Các quỹ và dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Theo Thông tư số 146/TT/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”), bắt đầu từ năm 2014, lợi nhuận thực hiện của Công ty được phân phối như sau:

	<i>Phân phối hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ

Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(s) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

(t) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại thuyết minh 3(e) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(u) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

(v) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

(y) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

(z) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(aa) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	3.408.588	4.396.424
Tiền mặt bằng ngoại tệ	249.944	411.367
Vàng	5.083	12.836
	3.663.615	4.820.627

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	10.231.475	3.190.934
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	21.849	1.322
	10.253.324	3.192.256

6. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	7.027.090	15.173.807
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	719.343	6.117.336
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.307.747	9.056.471
Tiền gửi có kỳ hạn	14.085.540	23.422.613
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.477.100	19.657.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.608.440	3.765.613
	21.112.630	38.596.420
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.882.324	9.393.804
Cấp tín dụng bằng VND	7.399.254	7.695.397
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	483.070	1.698.407
	28.994.954	47.990.224

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu do Chính phủ phát hành	4.035.936	6.688.778
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	4.321.511	3.364.185
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<u>128.615</u>	<u>185.821</u>
	<u>8.357.447</u>	<u>10.052.963</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết (i)	-	(8.184)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh – chứng khoán niêm yết (i)	<u>(9.871)</u>	<u>(3.223)</u>
	<u>8.347.576</u>	<u>10.041.556</u>

(i) Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 như sau:

Triệu VND	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2020	8.184	3.223	11.407
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(8.184)	7.353	(831)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(705)	(705)
Tại ngày 31/12/2020	-	9.871	9.871

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (đã kiểm toán) như sau:

Triệu VND	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2019	10.544	317	10.861
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(2.360)	3.220	860
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(314)	(314)
Tại ngày 31/12/2019	8.184	3.223	11.407

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	275.594.164	229.188.137
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.815.974	1.265.636
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	113.310	254.269
Các khoản trả thay khách hàng	-	93.575
Cho vay các tổ chức nước ngoài, cá nhân	1.167	410
	277.524.615	230.802.027

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2020		31/12/2019 (đã kiểm toán)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	274.423.557	98,88	225.601.458	97,75
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.805.866	0,65	2.122.693	0,92
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	416.892	0,15	218.128	0,09
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	533.944	0,19	305.230	0,13
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	344.356	0,13	2.554.518	1,11
	277.524.615	100	230.802.027	100

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2020		31/12/2019 (đã kiểm toán)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngắn hạn	92.424.839	33,30	85.584.018	37,08
Trung hạn	85.255.104	30,72	47.443.165	20,56
Dài hạn	99.844.672	35,98	97.774.344	42,36
	277.524.615	100	230.802.027	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2020 <i>Triệu VND</i>	31/12/2019 <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Dự phòng chung	1.879.473	1.651.666
Dự phòng cụ thể	334.775	1.265.078
	2.214.248	2.916.744

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	1.265.078	1.651.666	2.916.744
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ <i>(Thuyết minh 31)</i>	2.433.267	227.807	2.661.074
Sử dụng trong kỳ	<i>(3.363.570)</i>	-	<i>(3.363.570)</i>
Số dư cuối kỳ	334.775	1.879.473	2.214.248

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 *(đã kiểm toán)* như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	1.159.849	1.225.265	2.385.114
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ <i>(Thuyết minh 31)</i>	362.060	425.586	787.646
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro Phân loại lại từ dự phòng tài sản khác <i>(Thuyết minh 16)</i>	<i>(256.875)</i>	-	<i>(256.875)</i>
	44	815	859
Số dư cuối kỳ	1.265.078	1.651.666	2.916.744

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu VND</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Mua nợ bằng VND	1.682	1.682
Dự phòng rủi ro	(1.682)	(1.682)
	<u>-</u>	<u>-</u>

Giá trị nợ gốc và nợ lãi đã mua như sau:

	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu VND</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Nợ gốc đã mua	-	-
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	<u>1.682</u>	<u>1.682</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	17.367.757	14.807.620
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	20.280.594	20.299.324
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	9.568.061	12.313.699
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	46.528.654	30.396.241
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	200.000
Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	450.436	450.013
Chứng chỉ quỹ	5.511	5.511
	84.632.952	66.158.709
Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết	(372.066)	(240.185)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – chứng khoán niêm yết	(12.145)	(2.183)
	84.248.741	65.916.341
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	200.000	202.006
	200.000	202.006
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(1.500)	(63.750)
	198.500	138.256
	84.447.241	66.054.597
Dự phòng chứng khoán đầu tư bao gồm:		
	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	373.566	303.935
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư – chứng khoán niêm yết	12.145	2.183
	385.711	306.118

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2020	303.935	2.183	306.118
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	69.631	10.496	80.127
Sử dụng dự phòng	-	(534)	(534)
Tại ngày 31/12/2020	373.566	12.145	385.711

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (đã kiểm toán) như sau:

<i>Triệu VND</i>	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán chưa niêm yết</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 01/01/2019	345.316	3.797	349.113
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	(41.381)	(1.614)	(42.995)
Tại ngày 31/12/2019	303.935	2.183	306.118

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu VND</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	12.466	12.883
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(660)	(660)
	11.806	12.223

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	232.696	1.316.879	210.219	1.674	1.761.468
Mua mới trong kỳ	1.471	440.079	24.709	-	466.259
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	40.183	361.226	55.772	-	457.181
Thanh lý	(13.322)	(231.980)	(22.941)	(316)	(268.559)
Số dư tại ngày 31/12/2020	261.028	1.886.204	267.759	1.358	2.416.349
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	33.147	831.559	102.003	1.275	967.984
Khấu hao trong kỳ	4.814	204.047	23.321	32	232.214
Thanh lý	(1.525)	(231.745)	(21.246)	(316)	(254.832)
Biến động khác	-	41	-	-	41
Số dư tại ngày 31/12/2020	36.436	803.902	104.078	991	945.407
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2020	199.549	485.320	108.216	399	793.484
Số dư tại ngày 31/12/2020	224.592	1.082.302	163.681	367	1.470.942

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2019	451.403	1.217.801	164.463	1.605	1.835.272
Tăng trong năm	11.231	85.142	42.702	325	139.400
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	110.606	191.960	23.020	-	325.586
Thanh lý	(15.098)	(177.784)	(19.966)	(256)	(213.104)
Biến động khác	(325.446)	(240)	-	-	(325.686)
Số dư tại ngày 31/12/2019	232.696	1.316.879	210.219	1.674	1.761.468
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2019	37.106	906.342	102.408	1.400	1.047.256
Khấu hao trong năm	5.362	102.639	18.507	131	126.639
Thanh lý	(2.757)	(177.418)	(18.912)	(256)	(199.343)
Biến động khác	(6.564)	(4)	-	-	(6.568)
Số dư tại ngày 31/12/2019	33.147	831.559	102.003	1.275	967.984
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2019	414.297	311.459	62.055	205	788.016
Số dư tại ngày 31/12/2019	199.549	485.320	108.216	399	793.484

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.016.803	2.064.499	4.846	3.086.148
Tăng trong kỳ	214.908	-	-	214.908
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	75.341	557.955	-	633.296
Thanh lý	(9.546)	-	(295)	(9.841)
Biến động khác	(1.308)	-	-	(1.308)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.296.198	2.622.454	4.551	3.923.203
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	668.932	447	2.476	671.855
Khấu hao trong kỳ	118.617	29	62	118.708
Thanh lý	(9.546)	-	(295)	(9.841)
Số dư tại ngày 31/12/2020	778.003	476	2.243	780.722
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2020	347.871	2.064.052	2.370	2.414.293
Số dư tại ngày 31/12/2020	518.195	2.621.978	2.308	3.142.481

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2019	887.850	647.826	4.361	1.540.037
Tăng trong kỳ	113.446	4.289	485	118.220
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	15.476	1.420.528	-	1.436.004
Thanh lý	-	(8.144)	-	(8.144)
Biến động khác	31	-	-	31
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.016.803	2.064.499	4.846	3.086.148
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2019	576.469	30.567	2.421	609.457
Hao mòn trong năm	92.463	29	55	92.547
Biến động khác	-	(30.149)	-	(30.149)
Số dư tại ngày 31/12/2019	668.932	447	2.476	671.855
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2019	311.381	617.259	1.940	930.580
Số dư tại ngày 31/12/2019	347.871	2.064.052	2.370	2.414.293

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Triệu VND	Nhà cửa
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2020	<u>1.435.699</u>
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>1.435.699</u>
Hao mòn lũy kế	
Số dư tại ngày 01/01/2020	<u>275.175</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>35.800</u>
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>310.975</u>
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2020	<u>1.160.524</u>
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>1.124.724</u>

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	Nhà cửa
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2019	<u>1.435.699</u>
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>1.435.699</u>
Hao mòn lũy kế	
Số dư tại ngày 01/01/2019	<u>239.375</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>35.800</u>
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>275.175</u>
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2019	<u>1.196.324</u>
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>1.160.524</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu nội bộ	65.888	60.256
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	115.162	101.714
▪ Đặt cọc mua trụ sở văn phòng	377.397	377.397
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
▪ Trả trước cho người bán	250.120	117.826
▪ Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	92.078	44.763
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	2.891.060	2.792.672
▪ Các khoản phải thu từ hợp đồng mua bán nợ	449.939	567.348
▪ Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	12.061.855	8.634.519
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	248.906	237.602
	16.572.411	12.954.103
Các khoản lãi và phí phải thu	5.184.822	5.553.724
Tài sản có khác		
▪ Vật liệu	19.415	12.916
▪ Chi phí trả trước	1.246.616	1.037.910
▪ Tài sản khác	2.531	4.649
	1.268.562	1.055.475
Các khoản dự phòng cho các tài sản có khác (i)	(189.892)	(228.908)
	22.835.903	19.334.394

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

(i) Biến động các khoản dự phòng rủi ro các tài sản có khác như sau:

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)</i>
Số dư đầu kỳ	228.908	75.839
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho hợp đồng nợ đã bán (<i>Thuyết minh 31</i>)	(76.240)	100.679
Trích lập dự phòng cho tài sản có khác (<i>Thuyết minh 30</i>)	11.023	24.276
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (<i>Thuyết minh 31</i>)	26.201	29.043
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(70)
Phân loại lại từ dự phòng tài sản có chịu rủi ro tín dụng sang dự phòng cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh 9</i>)	-	(859)
Số dư cuối kỳ	189.892	228.908

3080
HÀNG
NG M
PHÃ
HƯ
T NA
NG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2020 <i>Triệu VND</i>	31/12/2019 <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	882.329	6.416.010
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	881.447	6.415.253
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	882	757
Tiền gửi có kỳ hạn	20.349.760	32.216.327
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.111.000	23.399.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.238.760	8.817.327
	21.232.089	38.632.337
Tiền vay	26.252.723	22.634.298
Tiền vay bằng VND	1.782.476	4.472.179
Tiền vay bằng ngoại tệ	24.470.247	18.162.119
	47.484.812	61.266.635

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 <i>Triệu VND</i>	31/12/2019 <i>Triệu VND</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	122.972.489	76.053.396
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	116.113.684	70.297.064
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.858.805	5.756.332
Tiền gửi có kỳ hạn	149.420.224	151.581.145
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	144.128.288	145.641.213
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.291.936	5.939.932
Tiền ký quỹ	5.065.938	3.662.220
Tiền ký quỹ bằng VND	4.987.448	3.510.647
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	78.490	151.573
	277.458.651	231.296.761

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	31/12/2020		31/12/2019 (đã kiểm toán)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	79.566.587	(18.160)	33.248.703	(56.734)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	91.058.259	(344.094)	111.288.148	(295.034)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	59.736.465	95.328	50.662.360	(82.240)
	230.361.311	(266.926)	195.199.211	(434.008)

(*) theo tỷ giá hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND (đã kiểm toán)
Từ 1 đến 5 năm	27.199.640	16.602.921
Trên 5 năm	700.000	857.713
	27.899.640	17.460.634

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	3.252.009	3.479.310
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Phải trả nội bộ	9.322	13.038
▪ Phải trả nhân viên	1.066.559	926.704
▪ Trích trước chi phí lương	241.810	286.394
▪ Trích trước chi phí khác	1.050.997	605.025
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.862	10.226
▪ Doanh thu chưa thực hiện	665.248	226.397
▪ Các khoản thuế phải nộp (i)	1.287.627	934.024
▪ Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	8.169	30.284
▪ Tiền và các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	42.589	35.802
▪ Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	90.238	50.946
▪ Chuyển tiền phải trả	2.872.105	3.087.402
▪ Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	700.510	370.161
▪ Khoản tiền về chờ thanh toán cho khách hàng	160.689	783.971
▪ Các khoản phải trả khác	420.384	328.972
	8.626.109	7.689.346
	11.878.118	11.168.656

(i) Thuế phải nộp chi tiết như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)	27.407	24.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)	1.179.556	848.194
Các loại thuế khác	80.664	61.503
	1.287.627	934.024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu VND

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Các quỹ khác</i>	<i>Tổng cộng các quỹ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đồng không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	34.965.922	476.617	892.289	2.975.083	474	3.867.846	12.403.003	69.317	51.782.705
Tăng vốn trong kỳ	35.478	(50)	-	-	-	-	-	70.338	105.766
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.075.139	151.070	10.226.209
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	440.602	874.149	-	1.314.751	(1.314.751)	-	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(32.000)	-	(32.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(9.913)	-	(9.913)	-	-	(9.913)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã kiểm toán)	35.001.400	476.567	1.332.891	3.839.319	474	5.172.684	21.131.391	290.725	62.072.767
Tăng vốn trong kỳ	47.662	(60)	-	-	-	-	-	651	48.253
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	12.324.888	257.579	12.582.467
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	539.211	1.078.363	-	1.617.574	(1.617.574)	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(615)	-	(615)	-	-	(615)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(23.000)	-	(23.000)
Cổ tức cho cổ đồng không kiểm soát Số	-	-	-	-	-	-	-	(65.086)	(65.086)
dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	35.049.062	476.507	1.872.102	4.917.067	474	6.789.643	31.815.705	483.869	74.614.786



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Vốn cổ phần

	<i>31/12/2020</i> <i>Số cổ phiếu</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Số cổ phiếu</i> <i>(đã kiểm toán)</i>
Vốn cổ phần được duyệt	3.504.906.230	3.500.139.962
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.504.906.230	3.500.139.962
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.504.906.230	3.500.139.962

23. THU NHẬP LÃI THUÀN

	<i>Từ 01/01/2020</i> <i>đến 31/12/2020</i> <i>Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019</i> <i>đến 31/12/2019</i> <i>Triệu VND</i> <i>(đã phân loại lại)</i>
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	346.650	720.639
Thu nhập lãi cho vay	21.590.084	16.727.930
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	6.252.814	6.794.537
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	316.749	414.244
Thu khác từ hoạt động tín dụng	495.615	363.047
	29.001.912	25.020.397
<i>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	(8.195.501)	(9.421.181)
Chi phí lãi tiền vay	(599.493)	(370.407)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.419.134)	(966.909)
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	(36.575)	(4.056)
	(10.250.703)	(10.762.553)
	18.751.209	14.257.844

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã phân loại lại)</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	2.914.167	2.338.815
Dịch vụ ngân quỹ	2.679	4.566
Dịch vụ ủy thác và đại lý	553.472	195.281
Dịch vụ tư vấn	126.673	1.650
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	827.321	931.882
Nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.037.650	970.323
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	210.495	120.524
Dịch vụ quản lý quỹ	295.194	206.040
Dịch vụ khác	80.792	84.765
	6.048.443	4.853.846
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(1.672.413)	(1.371.196)
Dịch vụ ngân quỹ	(68.962)	(65.716)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(38.576)	(11.484)
Dịch vụ tư vấn	(10.495)	(31.737)
Dịch vụ khác	(69.219)	(120.360)
	(1.859.665)	(1.600.493)
	4.188.778	3.253.353

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)</i>
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	1.278.966	1.014.049
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.404.612	1.321.921
	2.683.578	2.335.970
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.198.056)	(642.943)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.484.777)	(1.588.446)
	(2.682.833)	(2.231.389)
	745	104.581



tes

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

26. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	828.500	592.871
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(507.934)	(194.347)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh - chứng khoán niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>)	(7.353)	(3.220)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 7</i>)	8.184	2.360
	321.397	397.664

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.563.876	1.526.258
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(986.752)	(325.494)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 11</i>)	(69.631)	41.381
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư - chứng khoán niêm yết (<i>Thuyết minh 11</i>)	(10.496)	1.614
	1.496.997	1.243.759

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.914.316	3.159.510
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.259.653	1.080.236
Thu nhập khác	286.003	185.333
	5.459.972	4.425.079
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i>		
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.908.170)	(2.493.050)
Chi phí khác	(272.634)	(125.301)
	(3.180.804)	(2.618.351)
	2.279.168	1.806.728



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)</i>
Cổ tức nhận được từ khoản đầu tư dài hạn	4.191	4.216
	4.191	4.216

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã phân loại lại)</i>
Lương và các chi phí liên quan (<i>Thuyết minh 36</i>)	5.172.140	4.414.550
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	344.294	287.776
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	512.142	509.450
Khấu hao tài sản cố định	386.722	254.986
Thuế, lệ phí và phí	120.749	113.109
Chi phí dụng cụ và thiết bị	123.127	122.569
Chi phí thông tin liên lạc	48.181	46.821
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	272.834	226.094
Chi phí điện nước	87.082	80.323
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	267.524	228.831
Công tác phí	60.421	98.577
Trích lập dự phòng cho tài sản khác (<i>Thuyết minh 16</i>)	11.023	24.276
Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	78.014	57.277
Chi hội nghị, hội thảo	42.859	54.803
Chi phí dịch vụ tư vấn	377.392	231.004
Chi phí hoạt động khác	726.650	562.063
	8.631.154	7.312.509



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	227.807	425.586
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	2.433.267	362.060
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền	16	(76.240)	100.679
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C	16	26.201	29.043
		2.611.035	917.368



Handwritten signature

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	15.800.296	12.838.268
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(4.191)	(4.216)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(9.842)	(24.198)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	317.792	326.780
- Ảnh hưởng do hợp nhất báo cáo tài chính	13.809	17.434
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.117.864	13.154.068
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.221.339	2.630.814
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2.234	-
- Điều chỉnh chi phí thuế của các năm trước vào kỳ này	(5.744)	(18.755)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.217.829	2.612.059
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	848.194	915.054
- Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.881.901)	(2.678.919)
- Điều chỉnh giảm thuế TNDN từ các năm trước	(4.566)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.179.556	848.194

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2020 Triệu VND</i>	<i>31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)</i>
Tiền mặt và vàng	3.663.615	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	10.253.324	3.192.256
Chứng khoán đầu tư với kỳ hạn kể từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng	771.430	-
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	20.907.530	38.501.420
	35.595.899	46.514.303

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

34. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân Hàng báo cáo.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2020 và trong kỳ như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Giao dịch trái phiếu

Đơn vị: triệu VND

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020				Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (đã kiểm toán)			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (iv)									
Mệnh giá trái phiếu		23.260	19.239.184	(18.832.308)	430.136	38.492	1.064.823	(1.080.055)	23.260
Lãi phải thu trái phiếu		567	32.895	(28.394)	5.068	374	3.617	(3.424)	567
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (iv)									
Mệnh giá trái phiếu		172.066	10.294.766	(10.226.314)	240.518	547.298	2.481.611	(2.856.843)	172.066
Lãi phải thu trái phiếu		1.222	25.915	(23.461)	3.676	19.641	3.909	(22.328)	1.222
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (iv)									
Mệnh giá trái phiếu		136.984	3.076.659	(3.145.788)	67.855	282.090	684.623	(829.729)	136.984
Lãi phải thu trái phiếu		767	15.232	(15.316)	683	1.164	778	(1.175)	767

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu VND

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020				Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (đã kiểm toán)			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu (ii)									
Số dư cho vay khách hàng		509.927	416.815	(404.655)	522.087	487.336	698.631	(676.040)	509.927
Lãi phải thu cho vay khách hàng		2.228	44.313	(44.603)	1.938	2.129	44.713	(44.614)	2.228
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan (iv)									
Số dư cho vay khách hàng		1.012.502	17.513.505	(16.604.675)	1.921.332	1.158.160	1.366.955	(1.512.613)	1.012.502
Lãi phải thu cho vay khách hàng		858	103.346	(103.077)	1.127	859	52.982	(52.983)	858

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu VND

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020				Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (đã kiểm toán)			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan (iv)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.410.303	8.351.827	(8.410.905)	1.351.225	652.922	1.410.303	(652.922)	1.410.303
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.693	20.522	(20.294)	1.921	2.190	41.505	(42.002)	1.693
Công ty Cổ phần One Mount Group (iii)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	77.500	(75.000)	2.500	-	-	-	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	568	(564)	4	-	-	-	-
Công Ty Cổ Phần One Distribution (iii)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	206.000	(205.000)	1.000	-	-	-	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	1.067	(1.065)	2	-	-	-	-
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác (i), (iii)									
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		550.359	5.072.588	(4.951.105)	671.842	1.046.110	442.222	(937.973)	550.359
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		11.916	46.433	(41.202)	17.147	12.068	39.476	(39.628)	11.916



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ

Bên liên quan	Quan hệ	31/12/2020	31/12/2019
Đơn vị: triệu VND			(đã kiểm toán)
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	-	49.482

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Bên liên quan	Quan hệ	31/12/2020	31/12/2019
Đơn vị: triệu VND			(đã kiểm toán)
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	26.725	35.384
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)	73.657	67.342

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Đơn vị: triệu VND			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	359.923	7.523
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	(iv)	85.205	14.109
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	(iv)	729	4.209

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

Bên liên quan	Quan hệ	31/12/2020	31/12/2019
Đơn vị: triệu VND			(đã kiểm toán)
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	6.938	11.042
Công ty Cổ phần FCE Việt Nam	(iii)	1.651	2.578
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)	5.465	16.041
Công ty Cổ phần IMG Housing	(iii)	1.807	-
Công ty Cổ phần One Distribution	(iii)	41.679	-
Công ty cổ phần Di động Trục Tuyến	(iii)	621	129
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)	484.539	752.246
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	146.726	103.162

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng
- (iv) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>		<i>Tổng cam kết khác</i>		<i>CCTC phải sinh</i>		<i>Triệu VND</i>
	<i>Tổng tiền gửi</i>				<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>		
Trong nước	285.405.772	296.661.546	207.186.789	217.795.679		93.190.399	
Nước ngoài	1.167	2.029.194	50.587	12.565.632		-	
	285.406.939	298.690.740	207.237.376	230.361.311		93.190.399	

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND (đã phân loại lại)</i>
Tổng số cán bộ nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	11.802	11.156
Số lượng cán bộ nhân viên bình quân trong kỳ (người)	11.479	10.457
Thu nhập của cán bộ nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	4.187.592	3.628.394
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	984.548	786.156
	5.172.140	4.414.550
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND)	30	29
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND)	38	35

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Triệu VND	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phát sinh trong năm</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Triệu VND 31/12/2020</u>
Thuế giá trị gia tăng	24.327	226.225	572	(223.717)	27.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.194	3.217.829	(4.566)	(2.881.901)	1.179.556
Các loại thuế khác	61.503	993.683	2.345	(976.867)	80.664
	<u>934.024</u>	<u>4.437.737</u>	<u>(1.649)</u>	<u>(4.082.485)</u>	<u>1.287.627</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (đã kiểm toán)

Triệu VND	<u>01/01/2019</u>	<u>Số phát sinh trong năm</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Triệu VND 31/12/2019</u>
Thuế giá trị gia tăng	16.080	221.110	568	(213.431)	24.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.054	2.612.059	-	(2.678.919)	848.194
Các loại thuế khác	48.928	734.385	(559)	(721.251)	61.503
	<u>980.062</u>	<u>3.567.554</u>	<u>9</u>	<u>(3.613.601)</u>	<u>934.024</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

38. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

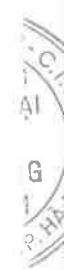
Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (đã kiểm toán)
Bất động sản	383.624.900	304.248.231
Máy móc thiết bị	20.685.030	20.859.401
Giấy tờ có giá	128.471.532	117.837.700
Các tài sản đảm bảo khác	110.671.423	157.294.724
	643.452.885	600.240.056



5

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng; trong hạn được xác định là Nợ nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn). Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	3.663.615	-	-	-	-	3.663.615
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.253.324	-	-	-	-	10.253.324
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	20.955.604	5.862.457	2.176.893	-	-	28.994.954
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	450.001	400.000	1.991.728	1.488.578	4.027.140	8.357.447
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	137.411	4.027.140	4.164.551
Cho vay khách hàng - gộp	1.805.866	1.295.192	19.204.584	27.371.207	62.903.705	70.367.286	94.576.775	277.524.615
Mua nợ - gộp	-	1.682	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.845.040	920.786	20.909.778	44.472.955	16.684.393	84.832.952
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	-	-	350.426	302.335	4.509.626	6.507.610	15.139.958	26.809.955
Góp vốn, đầu tư dài hạn – giá gốc	-	-	-	-	-	-	12.466	12.466
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	2.647.643	853.357	2.549	963.364	1.271.234	5.738.147
Tài sản có khác - gộp	-	89.698	8.531.139	5.888.048	6.908.292	1.156.754	451.864	23.025.795
	1.805.866	1.386.572	67.550.950	41.295.855	94.892.945	118.448.937	117.023.872	442.404.997
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	18.083.986	10.664.808	7.065.050	11.670.968	-	47.484.812
Tiền gửi của khách hàng	-	-	194.016.381	35.326.133	45.604.700	2.452.477	58.960	277.458.651
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	54.712	200.124	76.743	(64.653)	-	266.926
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.573.473	422.300	428.539	25.474.900	428	27.899.640
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	8.599.761	977.028	1.465.266	832.229	3.834	11.878.118
	-	-	222.328.313	47.590.393	54.640.298	40.365.921	63.222	364.988.147
Mức chênh thanh khoản ròng	1.805.866	1.386.572	(154.777.363)	(6.294.538)	40.252.647	78.083.016	116.960.650	77.416.850

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Không ảnh hưởng bởi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 tháng đến 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	- 3.663.615	-	-	-	-	-	-	3.663.615
Tiền gửi tại NHNNVN	- 10.253.324	-	-	-	-	-	-	10.253.324
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	- 6.985.539	13.893.438	5.862.457	2.048.420	205.100	-	-	28.994.954
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	450.000	400.000	1.015.307	976.422	1.488.578	4.027.140	8.357.447
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	-	-	-	137.411	4.027.140	4.164.551
Cho vay khách hàng - gộp	3.101.058	-	128.228.278	79.985.790	21.480.113	18.552.464	23.789.486	277.524.615
Mua nợ - gộp	1.682	-	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	- 1.834.994	14.899.853	18.342.118	12.043.798	13.552.443	9.941.684	14.218.062	84.832.952
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	- 1.384.380	350.000	300.000	1.521.200	2.908.709	6.333.666	14.012.000	26.809.955
Góp vốn đầu tư dài hạn – giá gốc	- 12.466	-	-	-	-	-	-	12.466
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	- 5.738.147	-	-	-	-	-	-	5.738.147
Tài sản cố khác - gộp	89.698	22.936.097	-	-	-	-	-	23.025.795
	3.192.438	51.424.182	157.471.569	104.590.365	36.587.638	33.286.429	35.219.748	442.404.997
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	- 882.329	17.155.147	21.847.815	5.713.497	1.461.013	422.398	2.613	47.484.812
Tiền gửi của khách hàng	- 129.620.364	64.969.192	35.165.752	31.983.609	13.262.379	2.399.446	57.909	277.458.651
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	- (147)	13.315.936	6.064.610	(3.388.118)	(2.487.757)	(13.237.598)	-	266.926
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.909.401	5.382.300	5.031.000	1.128.539	14.448.400	-	27.899.640
Các khoản nợ phải trả khác	- 11.878.118	-	-	-	-	-	-	11.878.118
	-	142.380.664	97.349.676	68.460.477	39.339.988	13.364.174	4.032.646	364.988.147
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	3.192.438	(90.956.482)	60.121.893	36.129.888	(2.752.350)	19.922.255	31.187.102	77.416.850

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD - HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Triệu VND)

	USD	EUR	Vàng quy đổi	Tiền tệ khác	Total
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	151.060	45.575	5.083	53.309	255.027
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	21.849	-	-	-	21.849
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	11.430.274	486.004	-	482.979	12.399.257
Cho vay khách hàng - gộp	13.016.773	-	-	-	13.016.773
Tài sản có khác - gộp	10.230.806	631.012	-	1.077.398	11.939.216
	34.850.762	1.162.591	5.083	1.613.686	37.632.122
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	25.002.536	631.022	-	1.076.331	26.709.889
Tiền gửi của khách hàng	11.222.868	517.355	-	489.008	12.229.231
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(5.330.254)	2.972	-	7.478	(5.319.804)
Các khoản nợ khác	605.286	13.841	-	9.079	628.206
	31.500.436	1.165.190	-	1.581.896	34.247.522
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.350.326	(2.599)	5.083	31.790	3.384.600
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.391.203	(5.671)	-	13.339	1.398.871
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.741.529	(8.270)	5.083	45.129	4.783.471

39. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế đến 31/12/2020 so với lũy kế đến 31/12/2019 tăng 2.356.258 triệu đồng tương đương tăng 23,04% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận sau thuế Triệu VND
Biến động lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	4.493.365
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	935.425
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(103.836)
Giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(76.267)
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	253.238
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	472.440
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(25)
Tăng chi phí hoạt động	(1.318.645)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.693.667)
Tăng chi phí thuế "TNDN"	(605.770)
Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	<u>2.356.258</u>

40. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay:


<i>Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (phân loại lại)</i>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 (phân loại lại)</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25.016.341	4.056	25.020.397
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(10.758.497)	(4.056)	(10.762.553)

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND (đã kiểm toán)
AUD	17.797	16.006
CAD	17.861	17.760
CHF	26.192	23.927
CNY	3.528	3.328
DKK	3.811	3.477
EUR	28.356	25.976
GBP	31.546	30.452
HKD	2.977	2.976
JPY	224	213
NOK	2.708	2.635
SEK	2.828	2.481
SGD	17.458	17.002
THB	769	755
USD	23.080	23.173
XAU	5.567.500	4.235.000

Người lập 

Bà Bùi Tịj Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt 

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch



Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc